



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

THERAGĀTHĀPĀḲI

&

TẠNG KINH - TIỂU BỘ

TRƯỞNG LÃO KỆ

2. 5. 1.

201. Aho buddhā aho dhammā aho no satthu sampadā,
yattha etādisaṃ dhammaṃ sāvako sacchikāhisi.

202. Asaṅkheyyesu kappesu sakkāyādhigatā ahū,¹
tesamayaṃ pacchimako carimo 'yaṃ samussayo,
jātimaraṇasaṃsāro natthi dāni punabbhavo "ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā kumārakassapo thero gāthāyo abhāsithā "ti.

Kumārakassapattheragāthā.

2. 5. 2.

203. Yo have daharo bhikkhu yuñjati buddhasāsane,
jāgaro patisuttesu² amoghaṃ tassa jīvitam.

204. Tasmā saddhañca sīlañca pasādaṃ dhammadassanaṃ,
anuyuñjetha medhāvī saraṃ buddhāna sāsanan "ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā dhammapālo thero gāthāyo abhāsithā "ti.

Dhammapālattheragāthā.

2. 5. 3.

205. Kassindriyāni samathaṃ gatāni
assā yathā sārathinā sudantā,
pahīnamānassa anāsavassa
devāpi tassa³ pihayanti tādino.

206. Mayh' indriyāni samathaṃ gatāni
assā yathā sārathinā sudantā,
pahīnamānassa anāsavassa
devāpi mayhaṃ pihayanti tādino "ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā brahmāli thero gāthāyo abhāsithā "ti.

Brahmālittheragāthā.

¹ ahū - Syā, PTS.

² jāgaro sa hi suttesu - Ma, Syā.

³ kassa - Ma.

2. 5. 1.

201. “Ôi chư Phật! Ôi các Pháp (Giải Thoát)! Ôi các sự thành tựu của bậc Đạo Sư của chúng ta! Với Ngài, vị đệ tử sẽ chứng ngộ Giáo Pháp như thế ấy.

202. Trải qua nhiều kiếp không thể đếm được, họ đã tự thân chứng đắc. Đối với các vị ấy, đây là lần cuối cùng, đây là xác thân sau chót có sự luân hồi sanh tử, giờ đây không còn tái sanh nữa.”

Đại đức trưởng lão Kumārakassapa đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Kumārakassapa.

2. 5. 2.

203. “Hiển nhiên, vị tỳ khưu trẻ tuổi, nỗ lực theo lời dạy của đức Phật, là người tỉnh thức giữa những kẻ ngủ say; mạng sống của vị ấy không phải rỗng không.

204. Bởi vậy, bậc thông minh, trong khi ghi nhớ lời dạy của chư Phật, nên ra sức về đức tin, về giới, về lòng tín thành, và về việc nhìn thấy Pháp.”

Đại đức trưởng lão Dhammapāla đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Dhammapāla.

2. 5. 3.

205. “Các giác quan của vị nào đã đi đến sự yên lặng, giống như những con ngựa đã khéo được huấn luyện bởi người đánh xe, vị ấy có ngã mạn đã được dứt bỏ, không còn lậu hoặc, ngay cả chư Thiên cũng yêu mến vị có đức tính như thế ấy.

206. Các giác quan của tôi đã đi đến sự yên lặng, giống như những con ngựa đã khéo được huấn luyện bởi người đánh xe, tôi có ngã mạn đã được dứt bỏ, không còn lậu hoặc, ngay cả chư Thiên cũng yêu mến tôi, là người có đức tính như thế ấy.”

Đại đức trưởng lão Brahmāli đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Brahmāli.

2. 5. 4.

207. Chavipāpaka cittabhaddaka
mogharāja satataṃ samāhito,
hemantikasītakālarattiyo
bhikkhu tvaṃ 'si kathaṃ karissasi.
208. Sampannasassā magadhā kevalā iti me suttaṃ,
palālacchannako seyyaṃ yath' aññe sukhajīvino "ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā mogharājatthero gāthāyo abhāsithā "ti.
Mogharājattheragāthā.

2. 5. 5.

209. Na ukkhiṇe no ca parikkhiṇe pare
na okkhiṇe pāragataṃ na eraye,
na cattavaṇṇaṃ parisāsu byāhare
anuddhato sammitabhāṇi subbato.
210. Susukhumanipuṇatthadassinā
matikusalena nivātavuttinā,
saṃsevitavuddhasīlinā
nibbānaṃ na hi tena dullabhaṇ "ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā visākho pañcālāputto¹ thero gāthāyo abhāsithā "ti.
Visākhapañcālāputtattheragāthā.

2. 5. 6.

211. Nadanti morā susikhā supekhuṇā
sunīlagīvā sumukhā sugajjino,
susaddalā cāpi mahāmahī ayaṃ
subyāpitambu² suvalāhakaṃ nabhaṃ.
212. Sukallarūpo sumanassa jhāya taṃ³
sunikkhama⁴ sādhu subuddhasāsane,
susukkasukkaṃ nipuṇaṃ sududdasaṃ
phusāhi taṃ uttamamaccutaṃ padan "ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā cūḷako thero gāthāyo abhāsithā "ti.
Cūḷakattheragāthā.

¹ visākho pañcālāputto - Ma, PTS.

² susuddhatambu - Pu, Sīmu 2.

³ jhāyataṃ - Ma; jhāyitaṃ - Syā, PTS.

⁴ sunikkamo - Ma, Syā; sunikkaṭo - Sīmu 1, 2.

2. 5. 4.

207. “Này Mogharāja, này kẻ có xác thân xấu xa, này kẻ có tâm tánh hiền thiện, người thường xuyên được định tĩnh. Trong mùa đông, có những đêm vào thời điểm lạnh lẽo, người là vị tỳ khuru, người sẽ làm thế nào?”

208. “Toàn thể những người dân xứ Magadha có thóc lúa được thành tựu,’ là điều con đã được nghe. Được che phủ bởi rơm rạ, con có thể nằm xuống, giống như những người khác có cuộc sống thoải mái.”

Đại đức trưởng lão Mogharāja đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Mogharāja.

2. 5. 5.

209. “Chớ nâng mình lên, và chớ gây khó dễ những người khác, chớ nên bôi nhọ, chớ nên nhục mạ vị đã đến bờ kia, và chớ nên nói lời ca ngợi bản thân ở giữa các đám đông, không tự mãn, có lời nói chừng mực, là người có sự hành trì tốt đẹp.

210. Với vị có sự nhìn thấy ý nghĩa vô cùng vi tế, vi diệu, là vị thiện xảo về sự suy nghĩ, có cách cư xử khiêm tốn, có giới được rèn luyện và tăng trưởng, với vị ấy Niết Bàn không hẳn là điều khó đạt được.”¹

Đại đức trưởng lão Visākhapañcālaputta đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Visākhapañcālaputta.

2. 5. 6.

211. “Những con chim công kêu réo, có mồng xinh, có lông đuôi xinh, có cổ màu xanh xinh xinh, có khuôn mặt đẹp, có những tiếng kêu êm dịu. Và thêm nữa, đại địa cầu này có thảm cỏ đẹp có nước khéo tưới ướt đầm, bầu trời có những áng mây xinh xắn.

212. Với dáng vóc vô cùng thích hợp thuộc về tâm ý tốt đẹp, người hãy suy nghiệm về điều ấy. Lành thay sự ra đi tốt đẹp ở Giáo Pháp của đức Phật Toàn Giác! Người hãy chạm đến vị thế vô cùng trong sạch và tinh khiết, tế nhị, rất khó nhìn thấy, tối thượng, vĩnh cửu ấy.”

Đại đức trưởng lão Cūlaka đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Cūlaka.

¹ Giống với câu kệ 71.

2. 5. 7.

213. Nandamānāgataṃ cittaṃ sūlamāropamānakaṃ,
tena teneva vajasi yena sūlaṃ kaliṅgaraṃ.
214. Tāhaṃ cittakaliṃ brūmi taṃ brūmi cittadubbhakaṃ,
satthā te dullabho laddho mānatthe maṃ niyojayī ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā anūpamo thero gāthāyo abhāsithā ”ti.
Anūpamattheragāthā.

2. 5. 8.

215. Saṃsaraṃ dīghamaddhānaṃ gatīsu parivattisaṃ,
apassaṃ ariyasaccāni andhabhūto puthujjano.
216. Tassa me appamattassa saṃsārā vinalīkatā,
gati¹ sabbā samucchinnā natthi dāni punabbhavo ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā vajjito thero gāthāyo abhāsithā ”ti.
Vajjitattheragāthā.

2. 5. 9.

217. Assatthe haritokāse² saṃvirūlhampi pādape,
ekaṃ buddhagataṃ saññaṃ alabhitthaṃ patissato.
218. Ekatiṃse ito kappe yaṃ saññaṃ alabhiṃ tadā,
tassā saññāya vāhasā patto me āsavakkhaya ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā sandhito thero gāthāyo abhāsithā ”ti.
Sandhitattheragāthā.

Vaggo pañcama.

TASSUDDĀNAṃ:

Kumārakassapo thero dhammapālo ca brahmāli,
mogharājā visākho ca cūḷako ca anūpamo,
vajjito sandhito thero kilesarajavāhano ”ti.

Gāthā dukanipātamhi navuti ceva aṭṭha ca,
therā ekūnapaññāsaṃ bhāsītā nayakovidā ”ti.

Dukanipāto niṭṭhito.

--ooOoo--

¹ sabbā gatī - Ma, Syā, PTS, Sīmu 1, 2.

² haritobhāse - Ma, Syā, PTS.

2. 5. 7.

213. “Trong lúc vui thú, tâm đi đến nơi đang dựng đứng các cọc nhọn. nơi nào là cọc nhọn là chỗ hành quyết, thì người tiến đến chính nơi ấy.

214. Ta gọi người là tâm-tội lỗi, ta gọi người là tâm-bội bạc, đấng Đạo Sư của người là bậc khó gặp được, nay đã gặp được; người chớ xúi giục ta những việc không phải là mục đích.”

Đại đức trưởng lão Anūpama đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Anūpama.

2. 5. 8.

215. “Trong khi luân hồi trên con đường dài xa thẳm, tôi đã lăn lóc qua nhiều cảnh giới tái sinh, trong khi không nhìn thấy các Chân Lý cao thượng, là kẻ phạm phu, bị mù lòa.

216. Tôi đây không bị xao lãng, các sự luân hồi của tôi đã bị phá hủy, tất cả các cảnh giới tái sinh đã được trừ tuyệt, giờ đây không còn tái sinh nữa.”

Đại đức trưởng lão Vajjita đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Vajjita.

2. 5. 9.

217. “Ở cội cây Assattha, mặc dầu đang phát triển, cũng có khoảng không gian màu xanh, có niệm tôi đã đạt được một suy tưởng hướng về đức Phật.

218. Sự suy tưởng ấy tôi đã đạt được trước đây ba mươi một kiếp, do nhờ tác động của sự suy tưởng ấy, tôi đã đạt được sự cạn kiệt của các lậu hoặc.”

Đại đức trưởng lão Sandhita đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Sandhita.

Phẩm thứ năm.

TÓM LƯỢC PHẨM NÀY:

“Vị trưởng lão Kumārakassapa, vị Dhammapāla, và vị Brahmāli, vị Mogharājā và vị Visākha, vị Cūḷaka và vị Anūpama, vị Vajjita, vị trưởng lão Sandhita có sự mang đi bụi bặm phiền não.”

“Có chín mươi tám câu kệ ở nhóm hai kệ ngôn, bốn mươi chín vị trưởng lão là những vị thuyết giảng, là những vị rành rẽ về phương thức.”

Nhóm Một Kệ Ngôn được chấm dứt.

--ooOoo--